DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED INSPECTION ACTIVITIES

(Kèm theo quyết định số: 2345/ QĐ - VACI ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Viện trưởng Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tổ chức giám định/ *Inspection Body:*	**Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol (Vinacontrol CE)** ***Vinacontrol Conformity Evaluation Joint Stock Company (Vinacontrol CE)***
Mã số công nhận/ *Accreditation No.*:	**VAAS 032**
Trụ sở chính/ *Head Office:*	**Số 54 phố Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội** ***No.54 Tran Nhan Tong Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City, Vietnam***
Địa điểm đánh giá công nhận/ *Accredited Locations:*	**Địa điểm 1/** ***Locations No. 1*****:** **Số 41 phố Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội** ***No.41 Nguyen Thuong Hien Street, Hai Ba Trung Ward, Ha Noi City, Vietnam*** **Địa điểm 2/** ***Locations No. 2*****:** **Số 25 Trương Định, phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội** ***No. 25 Truong Dinh Street, Tuong Mai ward, Ha Noi City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel.*:	**0912184505**
Email:	**vnce@vnce.vn**
Website:	**https://vnce.vn/**
Người đại diện/ *Authorized Representative:*	**Ông Đỗ Thịnh Thắng**
Tiêu chuẩn công nhận/ *Accreditation Standard:*	**ISO/IEC 17020:2012**
Hiệu lực công nhận/ *Period of accreditation:*	**28/10/2031**

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Phòng Kiểm định Đo lường và An toàn/ *Industrial Inspection Department* **Loại Tổ chức giám định: Loại A** ***Type of Inspection body: Type A***					
1	Chương trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị áp lực/ *Pressure Equipment Safety Inspection Scheme*	Bình chịu áp lực có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar không kể áp suất thủy tĩnh/ *Pressure Vessels with a Working Pressure Exceeding 0.7 bar, Excluding Hydrostatic Pressure*	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch bình chịu áp lực/ *Review of Pressure Vessel Documentation and History* - Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong/ *External and Internal Examination* - Thử thủy lực/ *Hydraulic Pressure Test* - Kiểm tra vận hành/ *Operational Inspection*	Lần đầu, định kỳ và bất thường trong quá trình sử dụng/ *Initial, Periodic and Extraordinary Inspections During Use*	WI.INSP.07
		Chai chứa khí công nghiệp có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar/ *Industrial Gas Cylinders with a Working Pressure Exceeding 0.7 bar*	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch hoặc thông tin, tài liệu của chai/ *Review of Cylinder Records, History, Information and Documentation* - Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong/ *External and Internal Examination* - Kiểm tra kỹ thuật khả năng chịu áp lực/ *Pressure Strength Test* - Kiểm tra độ giãn nở thể tích/ *Volumetric Expansion Test* - Thử kín/ *Leak Test* - Xả khí và hút chân không/ *Gas Purging and Evacuation* - Kiểm tra khối lượng bì chai/ *Tare Weight Inspection*	Lần đầu, định kỳ và bất thường trong quá trình sử dụng/ *Initial, Periodic and Extraordinary Inspections During Use*	WI.INSP.06
2	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị nâng/ *Lifting Equipment Safety Inspection Scheme*	- Thang máy chở người/ *Passenger Lifts*	- Kiểm tra hồ sơ, lý lịch thang máy/ *Review of Elevator Records and History* - Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài/ *External Examination* - Kiểm tra, đánh giá tình	Lần đầu, định kỳ và bất thường trong quá trình sử dụng/ *Initial, Periodic and Extraordinary Inspections During Use*	WI.INSP.21

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			trạng kỹ thuật các bộ phận, chi tiết của thang máy/ *Examination and Assessment of the Technical Condition of Elevator Components and Parts* - Thử vận hành thang máy/ *Operational Test of the Elevator*		
3	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị y tế/ *Medical Equipment Safety Inspection Scheme*	Dao mổ điện cao tần/ *High-frequency electrosurgical unit*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm tra chức năng theo dõi chất lượng tiếp xúc điện cực trung tính/ *Neutral Electrode Contact Quality Monitoring Function Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định công suất và độ chính xác đầu ra tải danh định/ *Output Power and Accuracy Test at Rated Load* + Kiểm định công suất và độ chính xác đầu ra tải phân bố/ *Output Power and Accuracy Test under Distributed Load* + Kiểm định hệ số CF/ *CF Factor Test* + Kiểm định tần số/ *Frequency Test*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	QTKĐ 01:2023/YT-VNCE

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
3	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị y tế/ *Medical Equipment Safety Inspection Scheme*	Máy gây mê kèm thở/ *Anaesthesia machine with ventilator*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm định chức năng cảnh báo/ *Alarm Function Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định chức năng cài đặt các mode thở/ *Ventilation Mode Setting Function Test* + Kiểm định độ chính xác của các thông số máy gây mê kèm thở/ *Accuracy Test of Anaesthesia Machine and Ventilator Parameters*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	QTKĐ 03:2023/YT-VNCE
		Máy thở/ *Mechanical ventilator*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm định chức năng cảnh báo/ *Alarm Function Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định chức năng cài đặt các mode thở/ *Ventilation Mode Setting Function Test*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	QTKĐ 02:2023/YT-VNCE

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			+ Kiểm định độ chính xác của các thông số máy thở/ *Accuracy Test of Ventilator Parameters*		
3	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị y tế/ *Medical Equipment Safety Inspection Scheme*	Lồng ấp trẻ sơ sinh/ *Infant incubator*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm định cường độ âm thanh và chức năng cảnh báo/ *Sound Level and Alarm Function Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định độ đồng đều nhiệt độ của lồng ấp/ *Temperature Uniformity Test of the Incubator* + Kiểm định độ chính xác của cảm biến nhiệt độ da/ *Skin Temperature Sensor Accuracy Test* + Kiểm định tốc độ không khí tối đa ở trong lồng ấp/ *Maximum Air Velocity Test Inside the Incubator* + Kiểm định độ ẩm tương đối của lồng ấp/ *Relative Humidity Test of the Incubator* + Kiểm định chức năng điều khiển oxy/ *Oxygen Control Function Test*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	QTKĐ 05:2024/YT-VNCE
3	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị y tế/ *Medical Equipment Safety Inspection Scheme*	Máy phá rung tim/ *Defibrillator*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed*	QTKĐ 06:2024/YT-VNCE

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			External Examination - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm tra âm thanh báo động/ *Audible Alarm Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định năng lượng phá rung tim/ *Defibrillation Energy Test* + Kiểm định thời gian phá rung tim đồng bộ/ *Synchronized Defibrillation Timing Test* + Kiểm định thời gian nạp năng lượng giữa các lần phá rung liên tiếp/ *Energy Recharge Time Test Between Consecutive Defibrillation Shocks* + Kiểm định chức năng tạo nhịp không xâm lấn/ *Non-Invasive Pacing Function Test*	*Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	
3	Chương trình kiểm định an toàn thiết bị y tế/ *Medical Equipment Safety Inspection Scheme*	Máy chạy thận nhân tạo/ *Haemodialysis machine*	- **Kiểm tra chung/ *General Inspection*** + Kiểm tra hồ sơ thiết bị/ *Equipment Documentation Review* + Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - **Kiểm định an toàn/ *Safety Inspection*** + Kiểm định an toàn điện/ *Electrical Safety Inspection* + Kiểm định chức năng cảnh báo/ *Alarm Function Test* - **Kiểm định tính năng kỹ thuật/ *Performance Inspection*** + Kiểm định lưu lượng dịch thẩm tách/ *Dialysate Flow Rate Test*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	QTKĐ 04:2024/YT-VNCE

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			+ Kiểm định nhiệt độ của dịch thẩm tách/ *Dialysate Temperature Test* + Kiểm định độ dẫn điện của dịch thẩm tách/ *Dialysate Conductivity Test* + Kiểm định tốc độ bơm máu/ *Blood Pump Speed Test* + Kiểm định hệ số siêu lọc (Tính năng siêu lọc)/ *Ultrafiltration Rate Test (Ultrafiltration Function)*		

* **Ghi chú/ *Note:***

- WI.INSP.00: Quy trình kiểm định do tổ chức giám định xây dựng dựa trên quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động do Bộ Lao động thương binh và xã hội (nay là Bộ Nội vụ) ban hành/ *Inspection procedures developed by the inspection body based on the technical safety inspection procedures for equipment subject to stringent occupational safety requirements issued by the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (now the Ministry of Home Affairs)*
- QTKĐ MM:YYYY/YT-VNCE: Quy trình kiểm định do tổ chức giám định tự xây dựng dựa trên các quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật đối với trang thiết bị y tế do Bộ Y tế ban hành/ *The inspection procedures developed by the inspection body based on the procedures for safety and technical performance inspection of medical devices issued by the Ministry of Health*

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
Phòng Kiểm định thiết bị điện và thử nghiệm/ *Electrical Equipment Inspection and Testing Department* **Loại Tổ chức giám định: Loại A** ***Type of Inspection body: Type A***					
4	Chương trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị điện/ *Electrical Equipment Safety Inspection Scheme*	Chống sét van đến 220 kV/ *Surge Arresters up to 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Đo dòng điện rò ở điện áp vận hành liên tục hoặc đo điện áp ở dòng điện tham chiếu/ *Leakage Current Measurement at Continuous Operating Voltage or Voltage Measurement at Reference Current*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	WI.01.280221
		Máy biến áp đến 220 kV/ *Power Transformers up to 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Đo điện dung, tổn hao điện môi tgδ của sứ xuyên và các cuộn dây/ *Capacitance and Dielectric Dissipation Factor (tan δ) Measurement of Bushings and Windings* - Đo điện trở một chiều cuộn dây/ *DC Winding Resistance Measurement* - Đo tỷ số biến đổi/ *Transformer Turns Ratio Measurement* - Kiểm tra tổ đấu dây/ *Winding Connection Group Verification* - Kiểm tra biến dòng sứ xuyên/ *Bushing Current Transformer (CT) Inspection* - Kiểm tra bộ điều áp dưới tải/ *On-Load Tap-Changer (OLTC)*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	WI.02.280221

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			Inspection - Kiểm tra dầu cách điện/ *Insulating Oil Inspection*		
4	Chương trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị điện/ *Electrical Equipment Safety Inspection Scheme*	Máy cắt điện đến 220 kV/ *High-Voltage Circuit Breakers up to 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Kiểm tra vận hành đóng cắt/ *Closing and Opening Operation Test* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều/ *DC Contact Resistance Measurement* - Đo thời gian đóng, cắt/ *Closing and Opening Time Measurement* - Kiểm tra độ bền điện môi (Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao)/ *Dielectric Strength Test (Power-Frequency AC Withstand Voltage Test)* - Kiểm tra độ bền điện môi của dầu cách điện/ *Dielectric Strength Test of Insulating Oil* - Đo độ ẩm và độ tinh khiết khí SF_6/ *SF_6 Moisture and Purity Measurement* - Phân tích khí phân rã trong khí SF_6 (Đo hàm lượng khí SO_2)/ *SF_6 Decomposition Gas Analysis (SO_2 Concentration Measurement)*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	WI.03.280221
		Cáp điện đến 220 kV/ *Power Cables up to 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Kiểm tra độ bền điện	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed*	WI.04.280221

STT/ *No.*	Chương trình giám định/ *Inspection Scheme*	Lĩnh vực giám định (và lĩnh vực con)/ *Inspection Field (and sub-fields)*	Phạm vi giám định/ *Range of Inspection*	Giai đoạn giám định/ *Stage of inspection*	Quy trình giám định/ *Inspection procedure*
			môi bằng điện áp một chiều tăng cao cho vỏ cáp/ *DC Withstand Voltage Test of the Cable Sheath* - Kiểm tra độ bền điện môi bằng điện áp tăng cao cho cách điện chính/ *Withstand Voltage Test of the Main Insulation*	*Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	
4	Chương trình kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị điện/ *Electrical Equipment Safety Inspection Scheme*	Cầu dao cách ly, cầu dao tiếp địa đến 220 kV/ *Disconnectors and Earthing Switches up to 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Kiểm tra thao tác đóng cắt/ *Closing and Opening Operation Test* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng một chiều/ *DC Contact Resistance Measurement* - Kiểm tra độ bền điện môi (Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao)/ *Dielectric Strength Test (Power-Frequency AC Withstand Voltage Test)*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	WI.05.280221
		Sào cách điện 220 kV/ *Insulating Sticks for 220 kV*	- Kiểm tra bên ngoài/ *External Examination* - Đo điện trở cách điện/ *Insulation Resistance Measurement* - Kiểm tra độ bền điện môi (Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp)/ *Dielectric Strength Test (Power-Frequency AC Withstand Voltage Test)*	Thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng, định kỳ, sau sửa chữa/ *Newly Installed Equipment Before Initial Use, Periodic Inspection, and Inspection After Repair*	WI.06.280221

* **Ghi chú/ *Note:***

- WI.00. 280221: Quy trình kiểm định do tổ chức giám định xây dựng dựa trên quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật đối với một số thiết bị, dụng cụ điện do Bộ Công thương ban hành/ *Inspection procedures developed by the inspection body based on the technical safety inspection procedures for certain electrical equipment and tools issued by the Ministry of Industry and Trade*

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ quy trình giá định *Name of inspection methods/ procedures*	Mã số/ *Code:*	*Phiên bản/ Version*	Ngày ban hành/ *Date of issue*
Quy trình Kiểm định kỹ thuật an toàn chai chứa khí công nghiệp	WI.INSP.06	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn bình chịu áp lực	WI.INSP.07	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn thang máy	WI.INSP.21	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định dao mổ điện cao tần	QTKĐ 01:2023/YT-VNCE	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định máy thở	QTKĐ 02:2023/YT-VNCE	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định máy gây mê kèm thở	QTKĐ 03:2023/YT-VNCE	1	01/03/2023
Quy trình kiểm định máy thận nhân tạo	QTKĐ 04:2024/YT-VNCE	1	09/09/2024
Quy trình kiểm định lồng ấp trẻ sơ sinh	QTKĐ 05:2024/YT-VNCE	1	09/09/2024
Quy trình kiểm định máy phá rung tim	QTKĐ 06:2024/YT-VNCE	1	09/09/2024
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật chống sét van đến 220 kV	WI.01.280221	1	18/03/2025
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật máy biến áp đến 220 kV	WI.02.280221	1	18/03/2025
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật máy cắt điện đến 220kV	WI.03.280221	1	18/03/2025
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật cáp điện lực đến 220kV	WI.04.280221	1	18/03/2025
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật cầu dao cách ly, cầu dao tiếp địa đến 220kV	WI.05.280221	1	18/03/2025
Quy trình kiểm định an toàn kỹ thuật sào cách điện 220kV	WI.06.280221	1	18/03/2025